

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 14 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/07/2014 với mã số doanh nghiệp là 4300205943.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp.
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 bao gồm Công ty mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Thành Phát.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh sản phẩm đường và mật ri; Kinh doanh sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, sữa, bánh kẹo, cồn, nha; Sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Đầu tư khu du lịch; Kinh doanh cho thuê bãi; Cho thuê văn phòng làm việc; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh phân bón; Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, bao bì, hóa chất phục vụ ngành chế biến đường mía và sản xuất chế biến thực phẩm.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các sửa đổi bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh tối đa 2 lần đối với máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải	3 - 4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 3

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- + Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản trị doanh nghiệp	3 - 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, cò, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, bán phế liệu.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 50% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 300.000 đồng/m³ x thuế suất (8%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 2.000đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế TNDN là 15% áp dụng trong thời hạn 12 năm (từ 2006- 2017). Công ty được miễn 3 năm (từ 2006 - 2008) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ 2009 - 2015).

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Đối với hoạt động cày đất của Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp là đối tượng không chịu thuế theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính.
- ✓ Trung tâm giống mía (Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi) và Nhà máy đường An Khê (Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai) :
 - + Thuế suất: 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm (từ 2006 - 2020);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- + Thời gian ưu đãi: Miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
- ✓ Nhà máy đường Phổ Phong:
 - + Thuế suất: 20% áp dụng trong thời hạn 10 năm (từ 2006 - 2015);
 - + Thời gian ưu đãi: Miễn 2 năm (từ 2006 - 2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 3 năm tiếp theo (từ 2008 - 2010).
- Ưu đãi thuế TNDN đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính:
 - ✓ Nhà máy đường An Khê (Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai):
 - + Miễn 4 năm (từ 2014 đến 2017), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2018 đến 2026).
 - ✓ Nhà máy Bia Dung Quat (Khu Công nghiệp Quảng Phú - Tỉnh Quảng Ngãi):
 - + Miễn 2 năm (từ 2014 - 2015) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 4 năm tiếp theo (từ 2016 - 2019).
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát: Áp dụng thuế suất thuế là 20% trong thời hạn 10 năm (từ 2006 đến năm 2015), miễn thuế 2 năm kể từ năm 2006 (từ năm 2006 đến năm 2007) (tính theo thời gian hưởng ưu đãi của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến 2013).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)	5.645.902.674	6.921.823.238
- Vàng bạc, đá quý	16 chỉ SJC 55.420.000	16 chỉ SJC 55.420.000
- Tiền gửi ngân hàng	125.209.841.830	275.787.640.043
+ VND	118.760.919.051	268.986.746.619
+ USD	302.672,16 # 6.446.023.082	322.477,72 # 6.797.922.564
+ EUR	100,10 # 2.899.697	100,04 # 2.970.860
- Tiền gửi ngân hàng dưới 3 tháng	286.000.000.000	331.000.000.000
Cộng	<u><u>416.911.164.504</u></u>	<u><u>613.764.883.281</u></u>

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	473.000.000.000	545.000.000.000
Cộng	<u><u>473.000.000.000</u></u>	<u><u>545.000.000.000</u></u>

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi dự thu	6.521.286.110	14.010.791.667
Phải thu BHXH của người lao động	-	102.789.029
Phải thu khác	348.354.805	1.891.920.413
Cộng	<u><u>6.869.640.915</u></u>	<u><u>16.005.501.109</u></u>

8. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.947.822.272	13.252.346.063
Nguyên liệu, vật liệu	155.697.555.675	171.705.744.337
Công cụ dụng cụ	8.767.052.901	13.772.862.148
Chi phí SXKD dở dang	18.183.073.807	51.554.713.450
Thành phẩm	447.548.760.926	187.085.124.110
Hàng hóa	4.473.940.584	984.899.310
Hàng gửi đi bán	572.275.970	1.451.389.631
Cộng	652.190.482.135	439.807.079.049

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.180.966.364	-
Cộng	1.180.966.364	-

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	307.019.238	-
Cộng	307.019.238	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	3.661.145.698	2.999.454.477
Cộng	3.661.145.698	2.999.454.477

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	522.990.249.759	1.718.188.006.457	89.711.693.055	29.086.052.925	2.359.976.002.196
Tăng trong kỳ	78.497.650.065	672.787.841.176	742.312.472	374.535.380	752.402.339.093
Giảm trong kỳ	-	4.677.696.853	20.000.000	321.546.315	5.019.243.168
- Giảm khác	-	-	20.000.000	128.688.475	148.688.475
- T.lý, nhượng bán	-	4.677.696.853	-	192.857.840	4.870.554.693
Số cuối kỳ	601.487.899.824	2.386.298.150.780	90.434.005.527	29.139.041.990	3.107.359.098.121
Khấu hao					
Số đầu kỳ	239.025.834.563	1.225.032.892.180	75.278.257.626	19.355.016.415	1.558.692.000.784
Khấu hao	37.296.473.884	295.800.806.706	3.289.202.129	1.808.182.442	338.194.665.161
- KH trong kỳ	37.296.473.884	128.746.048.854	2.821.432.129	1.808.182.442	170.672.137.309
- Trích quỹ KH&CN	-	167.054.757.852	467.770.000	-	167.522.527.852
Giảm trong kỳ	-	4.677.696.853	20.000.000	321.546.315	5.019.243.168
- Giảm khác	-	-	20.000.000	128.688.475	148.688.475
- T.lý, nhượng bán	-	4.677.696.853	-	192.857.840	4.870.554.693
Số cuối kỳ	276.322.308.447	1.516.156.002.033	78.547.459.755	20.841.652.542	1.891.867.422.777
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	283.964.415.196	493.155.114.277	14.433.435.429	9.731.036.510	801.284.001.412
Số cuối kỳ	325.165.591.377	870.142.148.747	11.886.545.772	8.297.389.448	1.215.491.675.344

- ✓ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.312.157.593.789 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2014: 60.141.475.756 đồng.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	187.337.494.209	187.337.494.209
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	187.337.494.209	187.337.494.209
Khấu hao		
Số đầu kỳ	20.834.201.972	20.834.201.972
Khấu hao	26.762.499.175	26.762.499.175
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	47.596.701.147	47.596.701.147
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	166.503.292.237	166.503.292.237
Số cuối kỳ	139.740.793.062	139.740.793.062

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.299.160.125	986.388.000	2.285.548.125
Tăng trong kỳ	126.100.000	-	126.100.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.425.260.125	986.388.000	2.411.648.125
Khấu hao			
Số đầu kỳ	1.299.160.125	346.555.200	1.645.715.325
Khấu hao	2.416.667	28.879.600	31.296.267
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.301.576.792	375.434.800	1.677.011.592
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	639.832.800	639.832.800
Số cuối kỳ	123.683.333	610.953.200	734.636.533

(*) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự án cồn rượu cao cấp	13.288.569.075	12.275.429.474
Mở rộng nhà máy đường An Khê	142.237.831.287	538.076.675.704
Cụm kho TP Dung Quất	174.016.883	174.016.883
Dự án mở rộng NMD An Khê lên 18.000TMN	2.637.516.004	-
Dự án xây dựng NM Sữa Tiên Sơn- Bắc Ninh	80.564.543	724.810.666
Đầu tư bổ sung thiết bị nhà máy Nước khoáng	-	768.020.248
Dự án mở rộng nhà máy Bia	-	226.162.252.219
Trung tâm nghiên cứu đậu nành- VSAC	27.705.222	-
Máy ly tâm A, máy ép mía, bể lắng tro NMD Phổ Phong	-	14.970.147.701
Dự án xử lý nước thải	6.577.764.947	4.812.325.045
Dự án trồng cây siêu cao lương	25.410.351	-
Mua đất, đền bù đất hộ nông dân	9.141.277.250	8.637.447.250
Hệ thống thoát nước thải, bể lắng tro, tường rào - An Khê	161.695.346	2.251.030.909
Silô trữ đậu nành hạt	2.303.799.314	-
Chi phí SCL TSCĐ các Nhà máy Đường	4.164.485.001	-
Cộng	180.820.635.223	808.852.156.099

16. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Mua cổ phiếu Công ty CP Vật tư Kỹ thuật NLN Quảng Ngãi	1.527.928.800	1.527.928.800
Cho vay	203.490.837.145	269.031.820.883
Cộng	205.018.765.945	270.559.749.683

Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Quảng Ngãi. Mặt khác, tại thời điểm 30/06/2014, cổ phiếu Công ty này chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty này hoạt động tốt. Do đó, giá trị khoản vốn đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

17. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí c.cụ dụng cụ: két bia, két nước khoáng, đèn bù...	9.816.538.826	7.242.339.155
Tiền thuê đất - Chi nhánh TP.HCM (*)	16.574.203.489	16.796.179.429
Lãi trả chậm TetraPak	12.285.425.526	14.710.256.307
Tiền thuê đất Tiên Sơn Bắc Ninh (**)	79.333.544.272	80.461.509.357
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.092.087.224	2.342.551.832
Cộng	119.101.799.337	121.552.836.080

(*): Thuê 2.674 m² đất tại phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh với thời hạn thuê từ 22/07/2010 đến 01/11/2050.

(**): Thuê 61.829 m² đất tại huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh với thời hạn thuê từ 29/08/2011 đến 22/12/2049.

18. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

19. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	1.127.702.279.531	1.172.526.569.736
Vay dài hạn đến hạn trả	48.665.367.101	50.438.367.101
Nợ dài hạn đến hạn trả	53.612.349.636	58.503.472.479
Cộng	1.229.979.996.268	1.281.468.409.316

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	22.515.694.385	7.707.474.960
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.043.962.903	24.685.919.149
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	152.825.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.177.368.372	39.150.463.254
Thuế thu nhập cá nhân	195.864.574	4.495.547.208
Thuế tài nguyên	133.472.176	78.477.576
Các loại thuế khác	44.443.719	6.482.998
Cộng	101.110.806.129	76.277.190.751

21. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.561.701.673	2.921.770.734
Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	28.705.722.283	-
Trích trước chi phí ngoài vụ các NM Đường	26.009.535.705	-
Chi phí vận chuyển	18.523.040.048	-
Chi phí quảng cáo	26.180.341.900	-
Chi phí bán hàng	3.987.021.450	-
Chi phí khác	11.554.494.526	-
Cộng	117.521.857.585	2.921.770.734

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.217.216.057	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế	7.338.668.981	3.964.741.043
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	922.816.669	1.345.966.669
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.962.066.261	6.275.919.535
+ <i>Cổ tức còn phải trả</i>	<i>99.050.336.400</i>	<i>765.900.436</i>
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>2.911.729.861</i>	<i>5.510.019.099</i>
Cộng	111.440.767.968	11.586.627.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ dài hạn tiền vô kết vô nước khoáng	5.355.681.223	4.988.315.479
Nhận ký quỹ dài hạn khác tại Nhà máy Bánh kẹo	3.317.527.438	3.284.585.729
Nhận ký quỹ dài hạn khác tại Cty TM Thành Phát	7.171.835.761	6.566.255.761
Cộng	15.845.044.422	14.839.156.969

24. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
- Vay dài hạn	85.250.932.112	109.000.110.853
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	2.159.318.485	2.467.792.554
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	57.887.603.719	69.466.603.719
+ CN Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	7.823.887.669	13.851.787.669
+ CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ngãi	4.433.085.160	5.947.889.832
+ CN Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	12.947.037.079	17.266.037.079
- Nợ dài hạn	177.726.129.036	200.374.682.080
Cộng	262.977.061.148	309.374.792.933

- ✓ Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Quảng Ngãi để đặt cọc mua thiết bị Trung Quốc dự án Nhà máy Đường Nam Quảng Ngãi, lãi suất 5,4%/năm.
- ✓ Vay Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi để đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi. Mục đích:
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường An Khê, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng dây chuyền bánh kẹo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Bia, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Phổ Phong, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- + Vay đầu tư máy kéo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- + Vay đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ngãi. Mục đích:
 - + Vay đầu tư XD và lắp đặt Nhà máy Đường Nam Quảng Ngãi, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Sữa, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi. Mục đích:
 - + Vay dự án thành lập trạm máy kéo cơ giới hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 2,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Bia, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng nâng cấp các dây chuyền sản xuất của Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư dây chuyền sản xuất bánh Cookies và đầu tư cơ sở hạ tầng của Nhà máy bánh kẹo Biscafun, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Nợ mua thiết bị dây chuyền sản xuất sữa, trả chậm Tetra Pak South East Asia PTE. LTD (Thụy Điển), thời hạn 8 năm, lãi suất 6%/năm.
- ✓ Thuê tài chính Tetra Laval Credit AB (Thụy Điển). Mục đích:
 - + Nhằm đầu tư dây chuyền máy rót TFA A1 để đóng gói sản phẩm sữa đậu nành bịch 200ml với thời hạn thuê 60 tháng và lãi suất linh hoạt LIBOR USD 3 tháng + 3,5%.
 - + Nhằm đầu tư dây chuyền máy rót sữa A1 và A3, thời hạn 60 tháng, lãi suất linh hoạt LIBOR USD 3 tháng (Nhà máy sữa Bắc Ninh).

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
SD 01/01/2013	621.929.320.000	103.558.753.606	(114.659.087.517)	92.035.865.834	57.832.583.185	735.885.472.653
Tăng trong năm	357.354.210.000	123.860.472.300	(260.963.915.213)	58.705.853.675	30.800.000.000	582.529.997.397
Giảm trong năm						663.391.038.776
SD 31/12/2013	979.283.530.000	227.419.225.906	(375.623.002.730)	150.741.719.509	88.632.583.185	655.024.431.274
SD 01/01/2014	979.283.530.000	227.419.225.906	(375.623.002.730)	150.741.719.509	88.632.583.185	655.024.431.274
Tăng trong kỳ	195.849.510.000	-	(444.344.782.457)	17.238.000.000	11.650.000.000	395.404.943.791
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	428.078.556.001
SD 30/06/2014	1.175.133.040.000	227.419.225.906	(819.967.785.187)	167.979.719.509	100.282.583.185	622.350.819.064

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 20/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2014 ngày 12/04/2014 từ 979.283.530.000 đồng lên 1.175.133.040.000 đồng từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu.

b. Cổ phiếu

Tại ngày 30/06/2014, Công ty Con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) đang nắm giữ 18.604.738 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.055.928 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 2.548.810 cổ phiếu).

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	655.024.431.274	735.885.472.653
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	395.404.943.791	582.529.997.397
Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.050.429.375.065	1.318.415.470.050
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	428.078.556.001	663.391.038.776
Lợi nhuận năm trước (i)	329.169.990.001	480.240.567.776
Trích quỹ dự phòng tài chính	11.650.000.000	30.800.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.000.000.000	14.497.262.101
Trích quỹ Ban quản trị	-	3.080.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	17.238.000.000	58.705.853.675
Trả cổ tức	286.281.990.001	373.157.452.000
Lợi nhuận năm nay (ii)	98.908.566.000	183.150.471.000
Tạm ứng cổ tức	98.908.566.000	183.150.471.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	622.350.819.064	655.024.431.274

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 20/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2014 ngày 12/04/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (ii) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 theo Nghị quyết số 30/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 16/06/2014 của Hội đồng quản trị Công ty.

26. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Tổng doanh thu	3.499.088.799.078	3.135.146.799.040
+ Doanh thu bán thành phẩm	3.404.667.563.529	3.068.773.481.796
* Doanh thu đường	978.209.193.748	1.061.035.248.104
* Doanh thu mật ri	72.262.142.384	60.954.146.668
* Doanh thu sữa	1.386.905.101.787	1.048.041.572.191
* Doanh thu bánh kẹo	210.900.735.711	184.005.099.449
* Doanh thu nước giải khát	220.882.017.168	204.764.283.389
* Doanh thu bia	426.471.706.946	442.915.601.177
* Doanh thu nha	20.222.749.794	22.851.217.287
* Doanh thu phân bón	88.679.383.531	39.802.011.049
* Doanh thu khác	134.532.460	4.404.302.482
+ Doanh thu dịch vụ, xây lắp	94.421.235.549	66.373.317.244
- Các khoản giảm trừ doanh thu	131.789.526.302	134.366.831.955
+ Chiết khấu thương mại	5.103.704.729	4.397.454.220
+ Giảm giá hàng bán	-	17.556.107
+ Hàng bán bị trả lại	1.302.092.127	879.491.118
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	125.383.729.446	129.072.330.510
Cộng	3.367.299.272.776	3.000.779.967.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.359.281.226.393	2.166.080.644.866
* Giá vốn đường	853.409.975.607	910.717.069.339
* Giá vốn mật rỉ	72.262.142.384	60.954.146.668
* Giá vốn sữa	818.728.553.920	635.146.436.974
* Giá vốn bánh kẹo	153.917.114.998	128.757.277.764
* Giá vốn nước giải khát	156.912.918.546	150.645.073.939
* Giá vốn bia	198.799.154.351	219.051.015.417
* Giá vốn nha	18.376.717.276	20.341.535.970
* Giá vốn phân bón	86.420.944.817	37.296.731.117
* Giá vốn khác	453.704.494	3.171.357.678
- Giá vốn của dịch vụ, xây lắp	79.973.981.340	53.828.683.083
Cộng	2.439.255.207.733	2.219.909.327.949

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.279.696.966	30.804.305.142
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	385.102.542	891.554.453
Cổ tức được chia	135.600.000	180.800.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	5.130.222.678	4.873.682.863
Doanh thu tài chính khác	3.356.175	-
Cộng	27.933.978.361	36.750.342.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	34.430.683.379	26.857.511.543
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.759.984.851	1.765.462.302
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.207.192.269	4.138.205.530
Chiết khấu thanh toán nhanh	34.539.014	1.061.333.749
Lãi mua thiết bị trả chậm, lãi thuê tài chính	4.986.756.491	3.471.253.569
Cộng	43.419.156.004	37.293.766.693

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Bán vật tư, phế phẩm, phế liệu	836.921.615	244.922.726
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	129.737.880	48.352.728
Thu tiền bồi thường	53.542.835	277.007.656
Thu tiền TetraPak hỗ trợ marketing	17.880.600.000	16.566.736.996
Thu nhập khác	847.151.240	1.112.181.301
Cộng	19.747.953.570	18.249.201.407

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thanh lý vật tư, phế liệu, phế phẩm	509.400.000	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	5.703.816
Phạt chậm nộp thuế	10.499.934	3.600.435.004
Các khoản phạt hành chính	-	165.485.885
KHCB TSCĐ ngừng hoạt động	28.011.464	13.318.667
Chi phí khác	9.520.000	13.207.888
Cộng	557.431.398	3.798.151.260

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	469.614.508.721	458.765.553.782
Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế = (a) - (b) + (c)	626.516.139	3.878.480.545
a. Các khoản điều chỉnh tăng	858.910.269	3.904.875.382
+ Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính...	10.499.934	3.765.920.889
+ KHCB NM Côn giai đoạn ngừng hoạt động	7.202.650	8.670.339
+ KHCB NM Đường Quảng Phú giai đoạn ngừng hoạt động	20.808.814	4.648.328
+ Xử lý chi phí XDCB tồn tại từ lâu không còn thực hiện	-	113.195.826
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12.440.000
+ Chi phí quảng cáo, khuyến mãi vượt quy định	820.398.871	-
b. Các khoản điều chỉnh giảm	296.565.921	180.800.000
+ Cổ tức nhận được- Công ty Vật tư Nông lâm nghiệp	135.600.000	180.800.000
+ CL tỷ giá chưa thực hiện	160.965.921	-
c. Điều chỉnh lãi lỗ chưa thực hiện	64.171.791	154.405.163
+ Chênh lệch tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện năm nay	210.754.130	436.415.969
+ Chênh lệch giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện năm nay	(146.582.339)	(282.010.806)
2. Thu nhập không chịu thuế	2.950.582.556	491.114.300
+ Lợi nhuận của XN cơ giới nông nghiệp - hoạt động cày đất	2.950.582.556	491.114.300
3. Tổng thu nhập chịu thuế = (3) = (3.1) + (3.2)	467.290.442.304	462.152.920.027
3.1. Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	448.043.793.361	233.499.663.159
+ Nhà máy đường An Khê	89.287.248.197	65.493.833.468
+ Trung tâm Giống mía	-	19.759.499
+ Nhà máy đường Phổ Phong	10.522.901.477	12.553.044.318
+ Nhà máy Sửa Quảng Ngãi	287.048.026.610	67.217.602.606
+ Nhà máy Bia Dung Quất	43.385.018.335	14.842.591.134
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú	-	54.422.029.463
+ Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	17.800.598.742	18.950.802.671
3.2. Thu nhập khác	19.246.648.943	228.653.256.868
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp = (4.a) + (4.b) + (4.c)	81.419.750.248	147.338.511.408
a. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đầu tư	7.210.185.318	15.406.926.657
+ Nhà máy đường An Khê	1.685.296.810	3.274.691.674
+ Trung tâm Giống mía	-	987.975
+ Nhà máy Sửa Quảng Ngãi	4.592.978.314	5.041.320.196
+ Nhà máy Bia Dung Quất	931.910.194	1.113.194.335
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú	-	4.081.652.210
+ Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	-	1.895.080.267
b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	74.237.057.522	131.947.025.267
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	70.002.794.755	17.917.535.518
+ Nhà máy đường An Khê	6.937.887.046	3.274.691.673
+ Trung tâm Giống mía	-	987.975
+ Nhà máy đường Phổ Phong	2.128.740.877	2.510.608.864
+ Nhà máy Sửa	54.270.807.781	5.041.320.195
+ Nhà máy Bia Dung Quất	3.105.239.303	1.113.194.335
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú	-	4.081.652.209
+ Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	3.560.119.748	1.895.080.267
- Thu nhập khác	4.234.262.767	57.163.314.219
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	56.866.175.530
c. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(27.492.592)	(15.440.516)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp = (1) - (4.b) - (4.c)	395.404.943.791	326.833.969.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	395.404.943.791	326.833.969.031
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	395.404.943.791	326.833.969.031
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	106.460.573	90.524.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.714	3.610

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.024.350.064.699	1.836.789.621.823
Chi phí nhân công	318.817.721.589	288.456.196.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.465.932.750	124.563.227.894
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	420.752.537.022	194.202.004.418
Chi phí khác bằng tiền	110.042.490.224	204.405.829.573
Cộng	3.071.428.746.284	2.648.416.880.492

35. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Do có các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính		
+ USD	446.393,91	604.309,27
+ EUR	2.751,10	219,24
Nợ phải trả tài chính		
+ USD	11.065.530,30	12.477.965,42

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: thông qua các nhà phân phối chính, thông qua các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Điều khoản thanh toán trong các hợp đồng tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, thu bằng tiền mặt. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản phải thu khách hàng.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn và có bảo hiểm tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản cho vay của Công ty chủ yếu cho Cán bộ Công nhân viên và được đảm bảo bằng số cổ phần mà Cán bộ Công nhân viên đó nắm giữ. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.229.979.996.268	262.977.061.148	1.492.957.057.416
Chi phí phải trả	117.521.857.585	-	117.521.857.585
Phải trả người bán	120.833.915.109	-	120.833.915.109
Phải trả khác	102.884.882.930	15.845.044.422	118.729.927.352
Cộng	1.571.220.651.892	278.822.105.570	1.850.042.757.462
31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.281.468.409.316	309.374.792.933	1.590.843.202.249
Chi phí phải trả	2.921.770.734	-	2.921.770.734
Phải trả người bán	262.053.671.413	-	262.053.671.413
Phải trả khác	7.621.886.204	14.839.156.969	22.461.043.173
Cộng	1.554.065.737.667	324.213.949.902	1.878.279.687.569

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.911.164.504	-	416.911.164.504
Phải thu khách hàng	20.482.057.315	-	20.482.057.315
Phải thu khác	6.869.640.915	-	6.869.640.915
Đầu tư tài chính	473.000.000.000	205.018.765.945	678.018.765.945
Tài sản tài chính khác	-	10.000.000	10.000.000
Cộng	917.262.862.734	205.028.765.945	1.122.291.628.679

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	613.764.883.281	-	613.764.883.281
Phải thu khách hàng	19.706.544.835	-	19.706.544.835
Phải thu khác	16.005.501.109	-	16.005.501.109
Đầu tư tài chính	545.000.000.000	270.559.749.683	815.559.749.683
Tài sản tài chính khác	-	10.000.000	10.000.000
Cộng	1.194.476.929.225	270.569.749.683	1.465.046.678.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Báo cáo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2014			Tại ngày 30/06/2014			
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ		Tài sản cố định hữu hình		Nợ phải thu	Nợ phải trả
		Giá vốn		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế		
Nhà máy Bia Dung Quất	383.019.126.804	128.035.145.399	198.799.154.351	514.499.243.023	(333.601.062.236)	35.800.594	7.798.623.717
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	24.471.916.334	-	21.521.333.778	53.265.153.630	(50.926.292.544)	65.325.000	6.767.455.070
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam - VINASOY	1.386.905.101.787	1.000.660.319	818.728.553.920	678.327.105.820	(411.789.228.802)	16.805.465.816	368.114.258.321
Nhà máy Đường Phố Phong	162.196.926.512	-	144.991.973.053	191.944.081.414	(153.815.696.052)	28.918.454.689	22.622.222.043
Trung tâm môi trường và nước sạch	4.200.785.700	-	3.590.937.717	20.248.803.392	(8.960.971.899)	-	365.541.216
Nhà máy đường An Khê	976.824.851.492	-	867.101.089.755	1.342.460.389.154	(712.944.377.183)	135.132.756.504	97.503.942.819
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	210.900.735.711	769.188.768	153.917.114.998	126.473.295.984	(92.224.237.459)	8.682.324.712	25.795.544.775
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	220.882.017.168	42.333.632	156.912.918.546	94.244.151.869	(60.040.314.338)	3.028.803.114	24.748.111.266
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.191.886.204	-	1.375.267.110	1.375.909.414	(1.317.828.411)	50.747.500	-
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	20.222.749.794	-	18.376.717.276	2.269.611.633	(1.709.543.235)	2.500.875.956	733.270.461
Nhà máy Cơ khí	43.373.196.316	-	39.160.088.341	2.515.517.859	(1.921.078.566)	4.403.568.495	11.711.998.063
Văn phòng Công ty	20.189.343.565	-	14.199.852.912	75.443.209.873	(59.272.867.007)	810.578.372.454	1.600.650.607.951
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	485.997.690.620	1.942.198.184	434.968.036.138	4.292.625.056	(3.343.925.045)	19.705.020.822	798.839.164.394
Trong đó giao dịch nội bộ	(441.287.528.929)	-	(434.387.830.162)	-	-	(798.272.328.740)	(798.719.585.601)
Cộng	3.499.088.799.078	131.789.526.302	2.439.255.207.733	3.107.359.098.121	(1.891.867.422.777)	231.635.186.916	2.166.931.154.495
	6 tháng đầu năm 2013			Tại ngày 31/12/2013			
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ		Tài sản cố định hữu hình		Nợ phải thu	Nợ phải trả
		Giá vốn		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế		
Nhà máy Bia Dung Quất	403.530.254.666	131.123.014.810	221.689.619.456	269.041.013.496	(159.561.479.228)	105.341.504	58.292.996.528
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	13.075.623.463	-	12.479.553.713	52.797.383.630	(50.458.522.544)	26.520.405	1.058.713.691
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam - VINASOY	1.048.041.572.191	676.135.678	635.146.436.974	675.744.731.257	(350.023.311.285)	5.788.359.494	391.885.628.722
Nhà máy Đường Phố Phong	202.207.016.224	-	182.280.780.508	170.027.744.004	(146.650.745.748)	42.528.197.413	10.337.785.010
Trung tâm môi trường và nước sạch	6.570.728.035	-	4.825.085.655	20.007.080.392	(8.228.716.585)	656.286	243.477.784
Nhà máy đường An Khê	959.584.822.791	-	826.687.166.616	865.789.641.436	(631.802.191.635)	118.355.597.584	46.963.467.888
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	184.005.099.449	324.497.416	128.757.277.764	126.439.545.984	(89.324.237.459)	14.572.412.654	51.913.151.437
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	204.764.283.389	12.306.774	150.645.073.939	94.276.056.631	(57.397.098.700)	2.593.714.105	19.310.641.191
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	2.008.546.961	-	1.988.787.462	1.375.909.414	(1.232.051.976)	117.795.000	21.865.959
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	22.851.217.287	-	20.341.535.970	2.269.611.633	(1.659.543.235)	2.229.956.250	3.279.929.032
Nhà máy Cơ khí	21.719.006.693	-	18.126.351.376	2.515.517.859	(1.826.783.066)	26.606.166	33.539.834.088
Văn phòng Công ty	22.826.706.549	-	16.669.726.906	75.399.141.404	(57.539.429.912)	372.894.592.843	1.655.476.572.114
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	490.697.041.650	2.230.877.277	440.352.466.165	4.292.625.056	(2.987.889.411)	806.115.283	333.683.740.090
Trong đó giao dịch nội bộ	(446.735.120.308)	-	(440.080.534.555)	-	-	(319.328.685.527)	(319.775.942.388)
Cộng	3.135.146.799.040	134.366.831.955	2.219.909.327.949	2.359.976.002.196	(1.558.692.000.784)	240.717.179.460	2.286.231.861.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Võ Thành Đăng

Trần Ngọc Phương

Trần Quang Trung

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 08 năm 2014